

THỰC TRẠNG NĂNG LỰC TỪ NGỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC VIÊN HÀN QUỐC TẠI MỘT SỐ CƠ SỞ ĐÀO TẠO CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

Đỗ Phương Thảo

Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Trong bài viết này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát năng lực từ ngữ của học viên Hàn Quốc đã hoặc đang học tiếng Việt tại một số cơ sở đào tạo ở Việt Nam trong thời gian gần đây. Khảo sát được tiến hành thành 2 đợt, với 2 công cụ khảo sát chính là: Phiếu khảo sát vốn từ và năng lực từ ngữ về chủ đề “bộ phận cơ thể người”; Bài kiểm tra kết thúc trình độ B, phần Từ vựng – Ngữ pháp, qua 2 hình thức khảo sát là: trực tiếp và trực tuyến (gửi link). Kết quả thu được: 156 phiếu khảo sát và 94 bài kiểm tra được thực hiện. Sau đó, chúng tôi đã đánh giá năng lực từ ngữ của đối tượng này theo 2 tiêu chí: theo các mức độ năng lực: Thành thạo, Đạt yêu cầu, Còn hạn chế, Chưa có năng lực; và theo điểm số: Giỏi, Khá, Trung bình, Yếu. Từ đó, chúng tôi đề xuất một số giải pháp trong việc đào tạo tiếng Việt cho người Hàn Quốc ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: năng lực, năng lực từ ngữ, tiếng Việt, người Hàn Quốc, thực trạng.

1. Mở đầu

1.1. Đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài là một trong những nhiệm vụ vô cùng quan trọng, không chỉ có ý nghĩa giáo dục mà còn mang ý nghĩa chính trị và ngoại giao. Đến nay, đã có hơn 100 quốc gia gửi học viên đến Việt Nam học tiếng Việt. Trong đó, một trong những quốc gia có số lượng học viên đông nhất phải kể đến là Hàn Quốc. Mỗi năm, Hàn Quốc đã gửi hàng nghìn lượt học viên sang Việt Nam để đào tạo tiếng Việt. Nhiều trường đại học và tổ chức của Hàn Quốc đã chọn các cơ sở đào tạo như: trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG Hà Nội và ĐHQG TPHCM)... làm đơn vị đào tạo tiếng Việt và các vấn đề liên quan đến Việt Nam. Điều này đặt ra một vấn đề cấp thiết là cần quan tâm, đầu tư thích đáng để biên soạn nội dung chương trình, sách giáo trình và sách bài tập cho riêng đối tượng học viên Hàn Quốc. Muốn vậy thì trước hết, những người làm công tác đào tạo cần nắm bắt được những đặc điểm mang tính phổ quát và đặc thù của học viên Hàn Quốc, cũng như thực trạng năng lực ngôn ngữ của họ, để có những giải pháp tăng cường chất lượng đào tạo, qua đó tăng sức thu hút đối với “thị trường” người học đầy tiềm năng này.

1.2. Năng lực từ ngữ là một thành tố quan trọng của năng lực ngôn ngữ, được các nhà giáo dục xếp vào loại năng lực công cụ vì nó đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp phương tiện để người học có thể đạt được các năng lực khác một cách hiệu quả. Đối với người học và giao tiếp bằng ngoại ngữ hoặc ngôn ngữ thứ hai, năng lực từ ngữ có ý nghĩa tạo tiền đề cho việc phát triển các loại năng lực khác, cũng là một trong những thước đo trình độ phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực giao tiếp của người học.

Theo cách hiểu của một số nhà nghiên cứu, từ vựng là một trong những “bộ mã” ngôn ngữ

và năng lực từ ngữ là một trong những bộ phận cấu thành của “năng lực ngôn ngữ” (Chomsky) [1] hoặc “năng lực ngữ pháp” (Canale và Swain) [2].

S.P. Nation (1990) đã đưa ra một bảng giải thích về việc “biết một từ nghĩa là gì?” theo cả phương diện kiến thức tiếp nhận và tạo lập ngôn bản [3; tr. 31].

Joanna Channell (1988) bổ sung thêm về việc thụ đắc từ vựng không chỉ có nghĩa là “biết về một từ” mà còn phải biết cách sử dụng từ trong các tình huống [4; tr. 84].

Như vậy, các nhà nghiên cứu trên đều thống nhất ở việc: một người “biết” (knowing) về một từ nghĩa là phải thỏa mãn các điều kiện trên cả hai phương diện tiếp nhận và tạo lập từ: mặt phải biết/ hiểu những kiến thức về từ như: về dạng thức của từ, vị trí của từ trong cấu trúc ngữ pháp, chức năng và ý nghĩa của từ trong và ngoài ngữ cảnh; mặt khác phải biết cách tạo lập và sử dụng từ cho phù hợp với những kiến thức về từ mà mình đã biết. Nếu thỏa mãn cả hai điều kiện trên, người đó có thể được coi là đã thụ đắc từ (word acquisition).

Ở Việt Nam, các vấn đề liên quan đến việc “dạy học từ ngữ” như: “chiến lược dạy học từ ngữ”, “phương pháp dạy học từ ngữ”, “bài tập rèn luyện từ ngữ”... được đề cập nhiều từ xưa đến nay. Tuy nhiên, khái niệm “năng lực từ ngữ” thì ít được nhắc đến và giải thích cặn kẽ. Lê Hữu Tinh (2001) là một trong số ít những tác giả đưa ra khái niệm “năng lực từ ngữ” và cấu trúc của năng lực từ ngữ [5; tr. 51], tuy nhiên, tác giả mới tập trung vào việc hình thành, phát triển năng lực từ ngữ cho học sinh bậc tiểu học học tiếng Việt với tư cách là tiếng mẹ đẻ. Theo tác giả, có ba nội dung của vấn đề rèn luyện năng lực từ ngữ cho học sinh cần được chú trọng, đó là: phát triển vốn từ của học sinh, giúp học sinh nắm chắc nghĩa của từ và rèn luyện kỹ năng sử dụng từ cho học sinh. Còn vấn đề năng lực từ ngữ và khảo sát năng lực từ ngữ của người nước ngoài học tiếng Việt một cách có hệ thống thì chưa có đề tài nào nghiên cứu.

1.3. Trong thực tế quá trình giảng dạy tiếng Việt cho học viên Hàn Quốc, chúng tôi nhận thấy phần đông học viên thường khá lúng túng trong việc sử dụng từ ngữ tiếng Việt khi đặt câu và diễn đạt, đặc biệt là những từ ngữ có tính văn hóa cao; nhiều trường hợp, học viên dùng từ sai một cách có hệ thống, thể hiện những lỗi dùng từ do quá trình chuyển di tiêu cực từ tiếng Hàn Quốc sang tiếng Việt. Vì thế, chúng tôi cho rằng: Việc khảo sát và phân tích “Thực trạng năng lực từ ngữ tiếng Việt của học viên Hàn Quốc tại một số cơ sở đào tạo của Việt Nam hiện nay” là thực sự cần thiết. Chúng tôi hi vọng, kết quả nghiên cứu của bài viết sẽ góp phần hỗ trợ người dạy trong việc tìm hiểu người học, tìm ra nguyên nhân và khắc phục lỗi từ vựng cho học viên Hàn Quốc, qua đó nâng cao năng lực từ ngữ tiếng Việt cho người học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Khái niệm “năng lực từ ngữ”

Trên cơ sở kế thừa, kết hợp và vận dụng linh hoạt quan điểm của các tác giả đi trước, chúng tôi quan niệm: “Năng lực từ ngữ là khả năng huy động tổng hợp vốn từ và các kiến thức về từ ngữ, các kỹ năng sử dụng từ ngữ cùng với các thuộc tính cá nhân về tâm lý, tình cảm... để tiếp nhận và tạo lập văn bản nhằm giải quyết một cách có hiệu quả những tình huống giao tiếp xác định cũng như những tình huống giao tiếp linh hoạt trong cuộc sống”.

2.1.2. Cấu trúc của năng lực từ ngữ

Cấu trúc của năng lực từ ngữ do chúng tôi đề xuất bám sát theo cấu trúc của năng lực nói chung. Nó bao gồm ba thành tố chính:

* *Vốn từ và các kiến thức về từ ngữ trong vốn từ*: Chúng tôi cho rằng, “năng lực từ ngữ” của một người có thể xuất phát và dựa trên “vốn từ” của người đó nhưng không thể chỉ là bản thân “vốn từ” mà còn là những “kiến thức/ nhận thức về từ ngữ trong vốn từ của mình” kết hợp với “các kỹ năng vận dụng vốn từ ấy vào tạo lập và lĩnh hội ngôn bản”. Bởi vì có nhiều người

học có thể có một vốn từ rất rộng nhưng sự tri nhận, nhận thức về từng từ ngữ trong vốn từ đó không phải lúc nào cũng đúng, dẫn đến việc có trong tay nhiều từ mà vẫn dùng từ sai. Vì thế, năng lực này phải thể hiện ở cả hai mặt: “độ rộng” của vốn từ (số lượng từ nhiều hay ít?) và “độ sâu” của kiến thức về từ ngữ (bao gồm: kiến thức về ba bình diện: ngữ âm (hình thức âm thanh và chữ viết của từ như thế nào?), ngữ nghĩa (ý nghĩa mà từ biểu thị là gì?), ngữ pháp (từ được đặt trong các kết hợp hoặc cấu trúc ngữ pháp như thế nào?)...)

* *Các kỹ năng sử dụng từ ngữ để tiếp nhận và tạo lập văn bản*: bao gồm các kỹ năng hiểu từ ngữ trong các hoạt động nghe và đọc (tiếp nhận văn bản); các kỹ năng dùng từ ngữ trong các hoạt động nói và viết (tạo lập văn bản) cho phù hợp với ngữ cảnh hẹp (văn bản) và rộng (liên văn bản).

* *Các thuộc tính cá nhân về tâm lý, tình cảm* như động cơ, niềm tin, ý chí, xúc cảm... liên

Có thể thấy mối quan hệ giữa ba thành tố của năng lực từ ngữ là quan hệ tổng hòa, các thành tố có ảnh hưởng, tác động qua lại và phát triển hòa lẫn vào nhau, khó có thể tách bạch rõ ràng.

2.1.3. Phân loại năng lực từ ngữ

Từ cấu trúc của năng lực từ ngữ và dựa vào các giai đoạn của quá trình nhận thức từ ngữ, chúng tôi chia năng lực từ ngữ thành ba loại lớn:

* *Năng lực nhận biết và ghi nhớ từ ngữ*: bao gồm Nhận biết; Hiểu; Chính xác hóa; Ghi nhớ cả hình thức ngữ âm lẫn nội dung ngữ nghĩa của từ ngữ...

* *Năng lực mở rộng và hệ thống hóa vốn từ ngữ*: bao gồm Mở rộng (theo trục dọc, trục ngang và trục liên tưởng...); Hệ thống hóa (phân loại/ phân nhóm, tìm từ cùng nhóm, không cùng nhóm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa...)

* *Năng lực sử dụng từ ngữ*: bao gồm:

- Năng lực hiểu từ ngữ trong các hoạt động tiếp nhận văn bản (nghe và đọc): kỹ năng nghe – hiểu từ ngữ và đọc – hiểu từ ngữ...

- Năng lực dùng từ ngữ trong các hoạt động tạo lập văn bản (nói và viết): kỹ năng huy động từ ngữ, lựa chọn từ ngữ, thay thế từ ngữ, kết hợp từ ngữ...

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Đối tượng và phạm vi khảo sát

Đối tượng mục tiêu mà nghiên cứu của chúng tôi hướng đến là những học viên người Hàn Quốc đã học tiếng Việt ít nhất 1 năm tại các cơ sở đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài ở Việt Nam hiện nay. Phạm vi khảo sát của chúng tôi tập trung ở 3 trường đại học và 3 trung tâm dạy tiếng Việt cho người nước ngoài ở Hà Nội, trong thời gian từ tháng 2 đến hết tháng 4 năm 2021. Để đánh giá thực trạng năng lực từ ngữ của học viên Hàn Quốc học tiếng Việt tại Việt Nam, chúng tôi đã thiết kế một phiếu khảo sát và gửi tới 300 đối tượng nằm trong phạm vi khảo sát trên theo hình thức trực tiếp và trực tuyến (gửi link). Kết quả thu lại cuối cùng là: có 156 phiếu khảo sát đã được trả lời một cách hợp lệ, chiếm 52% tổng số phiếu phát ra. Tất cả 156 phiếu này đã được chúng tôi phân tích cặn kẽ và được sử dụng như là nhóm mẫu chính thức cho nghiên cứu của chúng tôi.

Bảng 1. Thông tin về nhóm mẫu tham gia khảo sát

| | Số lượng | Tỉ lệ phần trăm |
|------------------|------------|-----------------|
| Giới tính | | |
| Nam | 85 | 54.5 |
| Nữ | 67 | 42.9 |
| Tổng | 152 | 97.4 |
| Độ tuổi | | |

| | | |
|----------------------------|------------|-------------|
| 18 – 25 tuổi | 35 | 22.4 |
| 26 – 35 tuổi | 81 | 51.9 |
| 36 – 45 tuổi | 24 | 15.4 |
| 46 – 55 tuổi | 10 | 6.4 |
| Tổng | 150 | 96.1 |
| Trình độ tiếng Việt | | |
| Sơ cấp (trình độ A) | 49 | 31.4 |
| Trung cấp (trình độ B) | 54 | 34.6 |
| Cao cấp (trình độ C) | 40 | 25.6 |
| Tổng | 143 | 91.6 |

(Đơn vị: số người, tỉ lệ %. Chú ý: Tỉ lệ phần trăm của tổng không đạt 100% là do có sự bỏ sót/ bỏ trống thông tin của người trả lời)

Bảng 1 trên đây cung cấp các thông tin về 156 người tham gia thực hiện cuộc khảo sát của chúng tôi. Tỉ lệ giới tính nam và nữ gần như ngang bằng nhau, trong đó nam giới có phần cao hơn một chút với tỉ lệ khoảng 54.0%. Về độ tuổi, nhóm độ tuổi từ 26-35 chiếm ½ tổng số mẫu nghiên cứu (51.9%). Trình độ tiếng Việt của nhóm mẫu được chia đều ở cả ba trình độ từ sơ cấp đến trung cấp và cao cấp.

2.2.2. Cách thức khảo sát

Để khảo sát thực trạng năng lực từ ngữ tiếng Việt của học viên Hàn Quốc tại một số cơ sở đào tạo ở Việt Nam hiện nay, chúng tôi sử dụng một số công cụ và phương pháp khảo sát sau:

a. Phiếu khảo sát về vốn từ và các loại năng lực từ ngữ xoay quanh nhóm từ ngữ chỉ “bộ phận cơ thể người” trong tiếng Việt

Chúng tôi đã thiết kế một phiếu khảo sát gồm 10 mục, nhằm khảo sát và đánh giá về từng năng lực thành phần trong số các loại năng lực từ ngữ mà chúng tôi đưa ra ở phần cơ sở lí luận. Chúng tôi chọn một bộ phận từ vựng là nhóm từ chỉ “bộ phận cơ thể người” vì đây là nhóm từ khá phổ biến ở cả ba trình độ, được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống và có phạm vi ngữ nghĩa rộng. Ở mỗi mục, dữ liệu được chúng tôi phân tích theo 2 thông số: Tần suất (số lần) và Tỉ lệ phần trăm (%). Đối với những câu hỏi tự luận, chúng tôi dùng phương pháp thống kê (số lượng từ ngữ), phương pháp tổng hợp và phân tích. Ngoài ra, chúng tôi cũng sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu đối với nhiều trường hợp để có thêm thông tin về thái độ ngôn ngữ và phương pháp học tập phần từ ngữ tiếng Việt của các học viên Hàn Quốc.

Bảng 2. Bảng phân chia tỉ lệ các loại năng lực từ ngữ trong phiếu khảo sát năng lực từ ngữ tiếng Việt của học viên Hàn Quốc ở Việt Nam

| STT | Các loại năng lực từ ngữ tiếng Việt | Mục | Điểm tối đa |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|
| 1 | Năng lực nhận biết và ghi nhớ từ ngữ | 1.1 và 1.4 | 20/100 |
| 2 | Năng lực mở rộng và hệ thống hóa vốn từ ngữ | 1.2, 1.3 và 1.5 | 30/100 |
| 3 | Năng lực hiểu từ ngữ trong các hoạt động tiếp nhận văn bản | 1.6, 1.7 và 1.8 | 30/100 |
| 4 | Năng lực dùng từ ngữ trong các hoạt động tạo lập văn bản | 1.9 và 1.10 | 20/100 |

Để đánh giá vốn từ và các năng lực từ ngữ trên của học viên, chúng tôi đã thiết kế một bảng Rubric. Bảng này kết hợp việc sử dụng công cụ đánh giá Rubric (một tập hợp các tiêu chí đánh giá và các mức độ đạt được tiêu chí được sử dụng để đánh giá năng lực thực hiện hoặc quá trình thực hiện nhiệm vụ của học sinh) với “Bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học

viên quốc tế” gồm 6 bậc [6], có thể dùng để đánh giá năng lực từ ngữ tiếng Việt cho học viên Hàn Quốc nói riêng và học viên nước ngoài nói chung. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ xếp các tiêu chí của năng lực từ ngữ vào 4 mức độ mà không phải là 6 bậc, đó là: Mức độ 0 (chưa có năng lực), mức độ 1 (còn hạn chế, tương ứng với trình độ Sơ cấp A1, A2), mức độ 2 (đạt yêu cầu, tương ứng với trình độ Trung cấp B1, B2) và mức độ 3 (thành thạo, tương ứng với trình độ Cao cấp C1, C2).

Bảng 3. Bảng Rubric đánh giá năng lực từ ngữ tiếng Việt của học viên nước ngoài theo các tiêu chí

| Mức độ Tiêu chí | 3 (Thành thạo) | 2 (Đạt yêu cầu) | 1 (Còn hạn chế) | 0 (Chưa có năng lực) |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Năng lực nhận biết và ghi nhớ từ ngữ | <p>- Có vốn từ phong phú, mở rộng ra ngoài phạm vi đã học, bao gồm cả thuật ngữ chuyên môn, thành ngữ, quán ngữ... Với mỗi chủ điểm, biết từ 30 từ ngữ trở lên.</p> <p>- Nhận biết tinh tế hình thức ngữ âm và ngữ nghĩa của từ ngữ, hiểu sâu sắc các nét nghĩa của từ ngữ, bao gồm cả các ý nghĩa hàm ẩn, giải thích một cách lưu loát ý niệm mà từ ngữ biểu thị, có khả năng ghi nhớ dài hạn đối với hình thức ngữ âm và ngữ nghĩa của từ ngữ. (18-20 điểm)</p> | <p>- Có vốn từ vừa đủ để thể hiện những nhu cầu giao tiếp cơ bản, hàng ngày, bao gồm các từ độc lập và cụm từ đã được học. Với mỗi chủ điểm, biết từ 10 đến 20 từ ngữ.</p> <p>- Nhận biết chính xác hình thức ngữ âm và ngữ nghĩa của từ ngữ, hiểu đúng các nét nghĩa chính của từ ngữ, chỉ ra một cách sơ lược ý niệm mà từ ngữ biểu thị, có khả năng ghi nhớ ngắn hạn đối với hình thức ngữ âm và ngữ nghĩa của từ ngữ. (15-17 điểm)</p> | <p>- Có vốn từ ít, nghèo nàn, chỉ biết những từ ngữ cơ bản nhất liên quan đến một số tình huống cụ thể. Với mỗi chủ điểm, biết dưới 10 từ ngữ.</p> <p>- Nhận biết hình thức ngữ âm và ngữ nghĩa của từ ngữ còn nhiều nhầm lẫn, hiểu các nét nghĩa của từ ngữ một cách sơ lược, khó khăn trong việc chỉ ra ý niệm mà từ ngữ biểu thị, khả năng ghi nhớ không ổn định đối với hình thức ngữ âm và ngữ nghĩa của từ ngữ. (6-14 điểm)</p> | <p>- Không có từ ngữ nào trong vốn từ hoặc xác định từ ngữ không đúng với chủ điểm.</p> <p>- Không nhận ra được hình thức ngữ âm và ngữ nghĩa của từ ngữ, không hiểu hoặc hiểu sai các nét nghĩa của từ ngữ, không thể chỉ ra ý niệm mà từ ngữ biểu thị, không nhớ được hình thức ngữ âm và ngữ nghĩa của từ. (0-5 điểm)</p> |
| 2. Năng lực mở rộng và hệ thống hóa vốn từ ngữ | <p>Có khả năng liên tưởng nhanh nhạy và linh hoạt dẫn đến việc có thể huy động từ ngữ trong trí nhớ một cách chủ động; có khả năng tạo lập các từ ngữ tương đương theo đúng cách tạo từ của người bản ngữ. Tư duy logic phát triển ở mức độ cao để có thể</p> | <p>Có những liên tưởng hợp lí để gợi nhắc đến những từ ngữ đã biết nếu có những yếu tố kích thích; có thể tạo lập các từ ngữ tương đương nhưng còn một số lỗi sai do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Có tư duy logic đủ để có thể sắp xếp từ ngữ thành hệ thống một</p> | <p>Khả năng liên tưởng yếu và hạn hẹp, chỉ lặp lại những từ ngữ đã biết; việc tạo lập các từ ngữ tương đương còn nhiều lỗi sai do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Có thể tìm từ cùng nhóm và nhận diện từ không cùng nhóm đối với những trường hợp</p> | <p>Không có khả năng liên tưởng để mở rộng vốn từ, khả năng huy động từ trong trí nhớ kém, khả năng tạo lập từ mới rất khó khăn. Tư duy logic không mạch lạc, rõ ràng, dẫn đến việc sắp xếp lộn xộn</p> |

| | | | | |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | sắp xếp từ ngữ thành hệ thống một cách chính xác và có thể có sáng tạo, biết giải thích cách sắp xếp của mình . Có thể tự lập bản đồ tư duy hoặc từ điển từ vựng cá nhân của mình về một chủ điểm nào đó. (26-30 điểm) | cách chính xác . Có thể lập bản đồ tư duy hoặc từ điển từ vựng cá nhân về một chủ điểm nào đó dưới sự gợi ý, hướng dẫn của giáo viên hoặc bạn cùng nhóm . (20-25 điểm) | đơn giản và quen thuộc . Có thể điền vào một số chỗ trống trong bản đồ tư duy hoặc từ điển từ vựng theo chủ điểm đã được thiết kế sẵn dưới sự gợi ý, hướng dẫn của giáo viên hoặc bạn cùng nhóm . (6-19 điểm) | hoặc sai, còn nhầm lẫn trong việc tìm từ cùng/ không cùng hệ thống. Khả năng làm việc với bản đồ tư duy hoặc từ điển từ vựng rất hạn chế . (0-5 điểm) |
| 3. Năng lực hiểu từ ngữ trong các hoạt động tiếp nhận văn bản | Có thể nghe hiểu, đọc hiểu và giải thích một cách chi tiết hầu như tất cả các từ ngữ của các loại văn bản, bao gồm cả thuật ngữ chuyên môn, thành ngữ, quán ngữ... Có cảm nhận sâu sắc, xúc cảm tinh tế về ý nghĩa, bao gồm cả ý nghĩa tiềm ẩn và ý nghĩa tường minh của từ ngữ. Phân biệt được tất cả các phong cách sử dụng từ ngữ khác nhau giữa các loại văn bản... (28-30 điểm) | Có thể nghe hiểu, đọc hiểu ở mức độ hiểu vừa phải phần lớn các từ ngữ của các loại văn bản thực tế đơn giản về các chủ đề liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của mình và những lĩnh vực được quan tâm. Có thể hiểu được những nét nghĩa chính, trực tiếp của từ ngữ, nhưng có thể gặp khó khăn khi gặp các thành ngữ ít dùng. Phân biệt được hai phong cách chính trong sử dụng từ ngữ hàng ngày là khẩu ngữ và bút ngữ... (20-26 điểm) | Có thể nhận ra và hiểu ở mức độ sơ lược các từ ngữ quen thuộc, có tần số xuất hiện cao nhất trong các loại văn bản ngắn, đơn giản hoặc trong các tình huống thông thường nhất hàng ngày. Có thể nghe – đọc lại/ viết lại hình thức ngữ âm của từ và xác định được vị trí của từ nghe được trong văn bản nhưng để hiểu được ý nghĩa của từ thì phải phụ thuộc nhiều vào từ điển. Chưa phân biệt được hai phong cách chính trong sử dụng từ ngữ hàng ngày là khẩu ngữ và bút ngữ... (6-18 điểm) | Chưa nhận ra được cả hình thức ngữ âm lẫn nội dung ngữ nghĩa của từ ngữ trong văn bản. Rất hạn chế trong việc nghe và đọc các từ và cụm từ. (0-4 điểm) |
| 4. Năng lực dùng từ ngữ trong các hoạt động tạo lập văn bản | Có khả năng sử dụng từ ngữ một cách phong phú, nhất quán, chính xác và phù hợp với cách diễn đạt của người bản ngữ, bao gồm cả thuật ngữ chuyên môn, thành ngữ, quán ngữ... Có thể có “sa sầy” nhỏ về từ ngữ nhưng không | Có khả năng sử dụng từ ngữ một cách chính xác về các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình hoặc các chủ đề chung nhất. Biết cách thay đổi từ ngữ để tránh phải lặp đi lặp lại, nhưng vẫn có những lỗi hổng từ vựng, gây ra những | Có thể sử dụng những từ ngữ rất cơ bản, quen thuộc hàng ngày để đáp ứng những nhu cầu giao tiếp cụ thể, trực tiếp nhất (như thông tin cơ bản về cá nhân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm...). Có khả năng tương tác và | Khả năng kiểm soát từ vựng rất thấp do không có vốn từ. Chỉ có thể phát âm được một số lượng hạn chế các từ và cụm từ đã học. (0-5 điểm) |

| | | | | |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| | thường xuyên, không có lỗi từ vựng đáng kể. Có khả năng sử dụng và thay đổi linh hoạt các phong cách từ ngữ khác nhau. (18-20 điểm) | lỗi sai về từ vựng trong bài viết hoặc sự ngập ngừng trong lời nói và vẫn phải tạo ra những lời giải thích dài dòng, đặc biệt khi thể hiện những suy nghĩ phức tạp hoặc xử lý những chủ đề và bối cảnh không quen thuộc. Biết cách sử dụng từ ngữ cho phù hợp với phong cách khẩu ngữ và bút ngữ. (15-17 điểm) | tạo sinh từ ngữ một cách đơn giản với điều kiện là người nói nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng giúp đỡ. Còn nhầm lẫn giữa phong cách khẩu ngữ và bút ngữ, có nhiều lỗi sai về từ vựng. (6-14 điểm) | |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

b. Bài kiểm tra kết thúc trình độ và bộ sản phẩm hoạt động học tập của học viên

Ngoài phiếu khảo sát có tác dụng đánh giá theo tiêu chí/ chuẩn, chúng tôi còn sử dụng phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động thông qua việc thu thập và đánh giá các bài tập hàng ngày, bài kiểm tra định kỳ và cuối kỳ của các học viên Hàn Quốc thuộc diện khảo sát để có thể đánh giá năng lực từ ngữ trong cả quá trình học tập của họ. Đặc biệt, để đảm bảo tính đồng đẳng trong đánh giá, chúng tôi chọn ra 94 học viên có trình độ từ B trở lên (đang hoặc đã học xong trình độ B) tham gia làm một bài kiểm tra kết thúc trình độ B, trong đó chúng tôi tập trung chăm và đánh giá phần thi Từ vựng – Ngữ pháp (chiếm 20/100 điểm). Phương pháp thu thập dữ liệu ở đây chủ yếu là phương pháp thống kê và đánh giá theo thang điểm, phương pháp tìm và phân tích lỗi để chỉ ra một số lỗi từ vựng điển hình của học viên Hàn Quốc và cách khắc phục.

Với hai công cụ đo lường chính là: phiếu khảo sát và bài thi kết thúc trình độ, chúng tôi có chủ ý sử dụng phiếu khảo sát để đánh giá một cách tập trung năng lực của người học trên cùng một nhóm từ ngữ cụ thể, còn bài thi kết thúc trình độ có tác dụng đánh giá năng lực từ ngữ mà người học đạt được sau một quá trình học tập.

2.3. Kết quả nghiên cứu và một số đánh giá bước đầu

Dựa trên các cách thức khảo sát ở trên, chúng tôi đã thu được một số kết quả để đánh giá năng lực từ ngữ tiếng Việt của các học viên Hàn Quốc thuộc nhóm mẫu khảo sát như sau:

2.3.1. Kết quả đánh giá năng lực từ ngữ tiếng Việt của học viên Hàn Quốc qua phiếu khảo sát

Từ phiếu khảo sát về vốn từ và các loại năng lực từ ngữ xoay quanh nhóm từ ngữ chỉ “bộ phận cơ thể người” trong tiếng Việt, chúng tôi đã thu được kết quả về 156 học viên Hàn Quốc như sau:

Bảng 4. Bảng thống kê kết quả đánh giá năng lực từ ngữ tiếng Việt của học viên Hàn Quốc qua phiếu khảo sát

| Mức độ Tiêu chí | 3 (Thành thạo) | 2 (Đạt yêu cầu) | 1 (Còn hạn chế) | 0 (Chưa có năng lực) |
|------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|
| 1. Năng lực nhận biết và ghi nhớ từ ngữ | 34 21.8 | 79 50.6 | 43 27.6 | 0 0 |
| 2. Năng lực mở rộng và hệ thống hóa vốn từ ngữ | 20 12.8 | 91 58.3 | 40 25.7 | 5 3.2 |

| | | | | |
|---------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|-----------|
| 3. Năng lực hiểu từ ngữ trong các hoạt động tiếp nhận văn bản | 16 10.2 | 73 46.8 | 60 38.5 | 7 4.5 |
| 4. Năng lực dùng từ ngữ trong các hoạt động tạo lập văn bản | 10 6.4 | 68 43.6 | 66 42.3 | 12 7.7 |

(Đơn vị: số lượng học viên, tỉ lệ %; Tổng số: 156 học viên)

Về năng lực nhận biết và ghi nhớ từ ngữ, chúng tôi trước hết muốn kiểm tra vốn từ của người học về chủ đề “bộ phận cơ thể người” bao gồm: tên gọi các bộ phận cơ thể người, hoạt động của các bộ phận cơ thể người và đặc điểm của các bộ phận cơ thể người. Có thể thấy 100% học viên được khảo sát đều có vốn từ về chủ đề này, trong đó hơn 50% ở mức “đạt yêu cầu”. Riêng ở trường từ chỉ tên gọi các bộ phận cơ thể người, theo khảo sát của chúng tôi ở hai cuốn từ điển là “Từ điển tiếng Việt” [7] và “Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam” [8], trong tiếng Việt hiện có khoảng 240 từ chỉ tên gọi các bộ phận cơ thể người. Số lượng từ thuộc trường này được các học viên Hàn Quốc nhớ và viết ra khác nhau tùy khả năng ghi nhớ của người học, trong đó nhiều nhất là 35 từ và ít nhất là 2 từ, còn trung bình các học viên có thể viết được 10-15 từ. Phần lớn các từ này là những từ chỉ các bộ phận cơ thể ở bên ngoài và rất quen thuộc với mỗi người như: *đầu, mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân, ngực, bụng...*; một số học viên có thể viết thêm các bộ phận bên trong như: *não, dạ dày, tim, phổi, gan, ruột, trực tràng, xương...*; số ít có thể kể chi tiết đến các bộ phận nhánh như: *tay, cánh tay, khuỷu tay, bàn tay, mu bàn tay, ngón tay, móng tay...*

Bên cạnh việc yêu cầu học viên phải nhớ được hình thức ngữ âm của từ và tái hiện lại chính xác trong phần vốn từ, ở phần này, chúng tôi muốn kiểm tra khả năng ghi nhớ và phân biệt ý nghĩa của từ thông qua việc đưa ra những cách hiểu/ khái niệm về từ (có yếu tố gây “nhiều”) để người học lựa chọn. Kết quả thu được cũng tương tự phần vốn từ với hơn 50% học viên đạt yêu cầu và không có trường hợp nào bị xếp loại “chưa có năng lực”. Tuy nhiên khả năng nhận biết và ghi nhớ ý nghĩa của từ ở học viên Hàn Quốc tỏ ra chưa ổn định khi có sự xuất hiện của các yếu tố gây “nhiều” thể hiện ở việc: Hầu hết người được hỏi đều có thể nhận ra các khái niệm đơn giản như “mắt” là “bộ phận ở trên mặt người và động vật, dùng để nhìn”, nhưng khi có sự xuất hiện cạnh nhau của nhiều khái niệm gần giống nhau như “người” và “động vật”, “nhìn”, “nghe”, “ngửi”, “ăn, nói/ kêu”, “cầm, nắm” hay “đứng, đi, chạy, nhảy”... thì người học có thể bị rối và nhầm lẫn. Cao hơn nữa, nếu chúng tôi phỏng vấn sâu người học bằng câu hỏi yêu cầu họ tự giải thích bằng tiếng Việt cách hiểu về các khái niệm “mắt”, “mũi”, “miệng”, “tay”, “chân”... thay vì có sẵn phương án và chỉ chọn câu trả lời đúng thì chỉ khoảng 20% số người được hỏi có thể thực hiện thành thạo khả năng này. Điều này cho thấy rằng: Việc tư duy về một từ phải được thể hiện trên hai cấp độ, trong đó, nhận diện ra được ý nghĩa của từ ngữ chỉ là cấp độ ban đầu, còn dùng ngôn ngữ để thể hiện ra bên ngoài cách hiểu của mình về từ ngữ mới là cấp độ mà một người thành thạo về ngôn ngữ cần hướng đến.

Kết quả thu được của ba loại năng lực sau lại có sự thay đổi so với hai loại trước do mức độ khó đã tăng dần lên. Ở cả ba năng lực sau, tỉ lệ người học xếp loại năng lực “đạt yêu cầu” và “còn hạn chế” không có sự biến đổi nhiều nhưng tỉ lệ “thành thạo” giảm rõ rệt, kéo theo đó là tỉ lệ “chưa có năng lực” xuất hiện và tăng nhanh.

Ở năng lực mở rộng vốn từ, chúng tôi đã lựa chọn cách kiểm tra dựa vào một thí nghiệm liên tưởng tự do: “Cho tên gọi của 10 bộ phận cơ thể người. Viết 3 từ xuất hiện đầu tiên trong suy nghĩ liên quan đến mỗi bộ phận”. Kết quả như sau:

- Những cách liên tưởng phổ biến của học viên Hàn Quốc là: tên gọi bộ phận cơ thể → bộ phận nhánh (*mắt → lông mi; tay → ngón tay; miệng → môi...*); hoạt động của bộ phận đó (*mũi → ngửi; miệng → ăn; chân → đi, chạy...*); đặc điểm của bộ phận đó (*đầu → cứng; mắt → to; bụng → béo; gan → nóng; tim → màu đỏ...*); những thứ liên quan theo quan hệ đi kèm (*mắt →*

kính; mũi → nước hoa; *gan* → rượu, bia; *ngực* → sữa; *tim* → sinh mạng, tình yêu...). Khoảng hơn 50% người trả lời đi theo hướng liên tưởng này.

- Những trường hợp đặc biệt được số ít (khoảng hơn 10%) người học liên tưởng đến nhưng lại rất phù hợp với đặc trưng tư duy và ngôn ngữ Việt Nam: *đầu* → cứng đầu, đầu tiên, hàng đầu, kiến thức; *bụng* → thịt ba chỉ, đi ngoài, sáu múi, tốt bụng, bụng yếu; *tay* → chia tay, khéo tay, ra về tay không; *miệng* → lém miệng; *mũi* → mũi dao; *mắt* → mắt bão... Những liên tưởng này phần lớn chỉ có ở những học viên có trình độ tiếng Việt cao hoặc có nhiều trải nghiệm trong cuộc sống ở Việt Nam. Bên cạnh đó, không ít học viên thể hiện những đặc trưng tư duy của người Hàn Quốc qua những liên tưởng như: *miệng* → cay, kim chi (món ăn truyền thống nổi tiếng của Hàn Quốc); *mắt* → mặt trời (một số học viên Hàn Quốc lí giải là: do ở Hàn Quốc có bài hát “Mắt, Mũi, Môi” (Eyes, Nose, Lips) của một ca sĩ nổi tiếng có nghệ danh Taeyang nghĩa là “Mặt Trời” biểu diễn; số khác lí giải là: do trong tiếng lóng của giới trẻ Hàn Quốc, để chỉ ánh mắt của một người con trai đẹp trai, có sức hút mạnh mẽ, người ta có thể nói “ánh mắt phùng phùng như mặt trời”); *ngực* → biển (người Hàn Quốc thỉnh thoảng ví ngực của người mẹ rộng và âm áp như biển)... hoặc những liên tưởng mang tính cá nhân của người học: *mũi* → Ji Seo Jin; *gan* → Mr. Cha Du Ri, Urusa (Cha Du Ri là một cầu thủ bóng đá nổi tiếng ở Hàn Quốc. Cầu thủ này đã tham gia đóng một quảng cáo về một loại thuốc có liên quan đến “gan” (trong quảng cáo có một bài hát tên là “Tại vì gan”); còn Urusa là tên của công ty thuốc đã thuê anh Cha Du Ri quay quảng cáo đó) ...

Ở năng lực hệ thống hóa từ ngữ, chúng tôi tiến hành đo nghiệm trên hai kĩ năng:

- Phân loại/ phân nhóm từ ngữ: Phần lớn người học có khả năng chia tách một nhóm từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người thành 2-3 tiểu nhóm theo những tiêu chí của mình. Các cách phân loại phổ biến là: Theo vị trí: bộ phận trên, giữa, dưới; bộ phận bên trong, bên ngoài; bộ phận trên đầu, tứ chi, thân; Theo chức năng: bộ phận chính yếu, bộ phận thứ yếu... Tuy nhiên, có khoảng gần 30% người học phân chia được thành các nhóm từ nhưng không thể gọi tên nhóm bằng tiếng Việt là: “tứ chi”, “nội tạng”... hoặc vẫn phải dùng những lời giải thích dài dòng thay vì dùng đúng một từ (ví dụ: các bộ phận quan trọng nhất (chính yếu), bộ phận quan trọng thứ hai (thứ yếu)...)

- Xác định từ cùng/ không cùng hệ thống: Đa số người học (khoảng 80%) có thể viết thêm từ cùng nhóm và xác định từ không cùng nhóm đối với những trường hợp đơn giản, quen thuộc. Nhưng khi có sự xuất hiện của các từ ngữ có nhiều nghĩa hoặc được hiểu theo phương thức chuyên nghĩa thì rất ít người học có thể nhận ra (chỉ khoảng 10%). Ví dụ: trường hợp tìm từ không cùng nhóm trong các từ: *mắt bò nông, mặt trái xoan, tay búp măng, chân sếu*.

Về năng lực hiểu từ ngữ trong các hoạt động tiếp nhận văn bản, chúng tôi lựa chọn đơn vị từ ngữ là các từ ghép và các thành ngữ có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể người, được đặt vào trong ngữ cảnh (câu/ tình huống) và yêu cầu người học lựa chọn cách hiểu đúng nhất. Những từ ngữ này cần được hiểu theo ý nghĩa đã được cố định hóa trong tư duy của người Việt Nam từ xưa đến nay. Tuy nhiên, phần lớn số người được hỏi (khoảng trên 80%) lại chọn cách hiểu theo nghĩa đen, nghĩa cộng gộp trực tiếp từ nghĩa của các từ bộ phận (Ví dụ: “nóng ruột” là “trong ruột bị nóng”; “chậm chân” là “đi chậm, chạy chậm”; “nhảy chân sáo” là “nhảy bằng một chân giống như con chim sáo”; “nhắm mắt xuôi tay” là “ngủ, nghỉ ngơi”...). Chỉ khoảng 10% người được hỏi có những cách hiểu tinh tế về các từ ngữ này dựa trên ngữ cảnh (các từ trước và sau nó) và kinh nghiệm thực tế. Phần lớn những từ ngữ này học viên Hàn Quốc chưa được học trước đó, vì thế dạng bài tập này sẽ giúp đo nghiệm chính xác khả năng đoán nghĩa và hiểu nghĩa của từ trong khi đọc và tiếp nhận văn bản.

Cuối cùng là năng lực dùng từ ngữ trong các hoạt động tạo lập văn bản. Ở phần này, chúng tôi yêu cầu học viên viết 10 câu có sử dụng các từ chỉ bộ phận cơ thể để miêu tả một người phụ nữ đẹp. Học viên sẽ phải thể hiện năng lực sử dụng từ ngữ sao cho vừa chính xác về ngữ pháp

vừa phù hợp với ngữ cảnh. Tuy nhiên, ở đây nảy sinh một vấn đề về độ “chênh” giữa quan niệm của người Hàn Quốc và người Việt Nam về cái đẹp. Ví dụ: người Việt Nam nói về một khuôn mặt phụ nữ đẹp sẽ dùng từ “mặt trái xoan” nhưng người Hàn Quốc lại nói “mặt hình quả trứng”; người Việt Nam nói “môi trái tim” còn người Hàn Quốc lại nói “môi như quả anh đào”... Nghĩa là cùng miêu tả một sự vật trong thực tế khách quan nhưng mỗi dân tộc lại lựa chọn vật chuẩn dùng để quy chiếu, so sánh khác nhau. Đây là những đặc trưng thể hiện tính dân tộc của ngôn ngữ nên chúng tôi vẫn hoàn toàn chấp nhận những cách diễn đạt này, miễn là từ ngữ được sử dụng một cách chính xác. Khoảng 50% người học có thể đáp ứng được những yêu cầu của việc sử dụng từ ngữ trong khi tạo lập câu, văn bản, trong đó khoảng 6.4% có những cách sử dụng từ không chỉ chính xác mà còn phù hợp với tư duy của người bản ngữ (Ví dụ: “*mắt sáng như sao*”, “*mũi cao và thẳng*”, “*răng đều như hạt ngô*”, “*eo nhỏ*”...). Tuy nhiên, tỉ lệ người học mắc lỗi về từ vựng hoặc không thể tạo lập câu với các từ cho sẵn cũng không nhỏ (50%). Những lỗi sai điển hình về từ vựng sẽ được chúng tôi liệt kê trong phần sau.

Ngoài ra, ở yêu cầu cuối cùng, học viên sẽ được yêu cầu viết câu sử dụng các từ “mắt”, “mũi”, “miệng”, “tay”, “chân” nhưng lại **không nói** về bộ phận cơ thể người. Đây được xem là yêu cầu khó, mang tính tổng hợp, vừa kiểm tra nhận thức của người học về từ ngữ vừa kiểm tra kĩ năng sử dụng từ. Kết quả là chỉ có khoảng 10% học viên có thể thực hiện yêu cầu này với những ví dụ về: “*miệng cốc*”, “*mũi dao*”, “*mắt bão*”, “*chia tay*”, “*chân bàn*”, “*chân núi*”, “*giữ chân khách hàng*”... Đây có thể coi là những học viên đã đạt đến trình độ thành thạo về năng lực từ ngữ.

2.3.2. Kết quả đánh giá năng lực từ ngữ tiếng Việt của học viên Hàn Quốc qua bài kiểm tra kết thúc trình độ

Để đánh giá một cách khách quan và toàn diện năng lực từ ngữ của người học trong cả quá trình/ giai đoạn học tập, chúng tôi cũng sử dụng thêm kết quả của phần thi Từ vựng – Ngữ pháp trong bài thi kết thúc trình độ B của 94 học viên Hàn Quốc trong diện khảo sát.

Chúng tôi không chỉ thống kê và phân loại theo thang điểm mà còn khảo sát và phân loại các lỗi từ vựng điển hình mà học viên Hàn Quốc mắc phải trong bài làm ở bài thi này và hàng loạt các bài tập hàng ngày, bài thi định kì và cuối kì khác. Có thể kể ra một số loại lỗi từ vựng mà học viên Hàn Quốc hay mắc phải như sau:

Bảng 5. Bảng thống kê kết quả đánh giá năng lực từ ngữ tiếng Việt của học viên Hàn Quốc qua bài kiểm tra kết thúc trình độ B, phần Từ vựng – Ngữ pháp

| Phổ điểm | 19.0-19.75 điểm (Giỏi) | 17.25-18.75 điểm (Khá) | 15.25-17.0 điểm (Trung bình) | 11.5-15.0 điểm (Yếu) | Tổng số |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------|
| Số lượng | 29 | 38 | 18 | 9 | 94 |
| Tỉ lệ | 30.9 | 40.4 | 19.1 | 9.6 | 100 |
| Điểm cao nhất | | | 19.75 | | |
| Điểm thấp nhất | | | 11.50 | | |
| Điểm trung bình | | | 17.75 | | |

(Đơn vị: số lượng học viên, tỉ lệ %; Tổng số: 94 học viên; Điểm tối đa: 20/100 điểm)

- Lỗi về âm thanh và hình thức cấu tạo của từ ngữ
- Lỗi về nghĩa của từ ngữ
- Lỗi về kết hợp từ
- Lỗi về phong cách sử dụng từ ngữ

Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi chỉ xin trình bày lỗi sai về nghĩa của từ ngữ mà các học viên Hàn Quốc trong diện khảo sát đã mắc phải rất nhiều.

Bảng 6. Một số lỗi thường gặp của học viên Hàn Quốc liên quan đến nghĩa của từ

| STT | Loại lỗi sai | Miêu tả lỗi | Ví dụ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Lỗi khi sử dụng các từ đồng nghĩa, gần nghĩa, gần âm hoặc các từ có hình thức ngữ âm gần giống nhau. | Sử dụng sai các từ đồng nghĩa, gần nghĩa hoặc các từ có hình thức ngữ âm gần giống nhau do không phân biệt được các dị biệt về nghĩa. | Dùng nhầm lẫn giữa: - các từ đồng nghĩa, gần nghĩa: <i>thời tiết – khí hậu; phương pháp – cách; đơn giản – giản dị; bởi vì – vì thế; thể thì – cho nên; dạo này – hiện nay; dịp – cơ hội; tốt – đẹp...</i> ; - các từ đồng nghĩa nhưng khác nhau về sắc thái biểu cảm: <i>môm – miệng; chết – mất; tặng – cho – biếu; đàn bà – phụ nữ; đẻ – sinh; gây ra – mang lại...</i> ; - các từ có hình thức ngữ âm gần giống nhau: <i>nha sĩ – nha khoa; hiệu quả – hậu quả; sáng tạo – sáng tác; khỏe mạnh – lành mạnh; tiện nghi – tiện ích; đi ra ngoài – đi ngoài...</i> |
| 2. | Lỗi sai về nghĩa của từ do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ | - Sai do lầm tưởng từ của tiếng mẹ đẻ có nghĩa tương đương với từ trong tiếng Việt. - Sai do tự tạo ra các từ mới theo cách nói của tiếng mẹ đẻ để thay thế các từ không biết trong tiếng Việt. | - Khi bị ốm, em sẽ phải <u>ăn nhiều thuốc</u> . → uống thuốc - Tháng này, lương của tôi đã được <u>chỉnh lí</u> . → thay đổi - Hàng ngày, chúng em <u>đi trường</u> . → đến trường - Mưa <u>đến</u> rồi; Mưa <u>nhiều</u> quá; Mưa <u>kết thúc</u> rồi. → Mưa <u>rơi</u> rồi; Mưa <u>to</u> quá; Mưa <u>tanh</u> rồi. |
| 3. | Lỗi sai về nghĩa của từ do cách dịch từ ngôn ngữ trung gian | - Sai do chịu ảnh hưởng từ ngôn ngữ trung gian: dịch trực tiếp từ tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc sang tiếng Việt. | * Do dịch từ tiếng Anh: - Không khí của nông thôn rất <u>tươi</u> . (fresh → trong lành) - Chúng ta phải cố gắng <u>cầm</u> sức khỏe. (keep the healthy → giữ sức khỏe) - Chúng ta phải <u>thực hành</u> để có sức khỏe. (practice → luyện tập) - Kiểu nhà này có thể <u>xem</u> ở nông thôn. (see → thấy, gặp) - Vì trời nắng nên tôi phải <u>mặc</u> mũ. (wear → đội) - Chúng tôi nấu <u>gao</u> . (rice → cơm) - Mẹ đang <u>rửa</u> quần áo. (wash → giặt) - Ông tôi đã <u>cũ</u> rồi. (old → già) * Do dịch từ tiếng Trung Quốc: - Tim có 4 <u>phòng</u> . (tâm thất → ngăn/ khoang) |

2.4. Một số kiến nghị

2.4.1. Đề xuất về việc xây dựng mục tiêu và nội dung chương trình dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài nói chung, mục tiêu và nội dung dạy học phần từ vựng tiếng Việt nói riêng

Chương trình cần được thiết kế lại theo định hướng phát triển năng lực, trong đó, năng lực từ ngữ cần được coi là một trong những năng lực chính không thể thiếu được. Trong dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ, phần từ vựng cần có một vị trí thỏa đáng trong chương trình học. Việc cung cấp vốn từ cho từng trình độ người học cần có sự tính toán cẩn thận cả về định lượng lẫn định tính, cả về hàm lượng tri thức ngôn ngữ lẫn tri thức văn hoá, từ đó đưa ra những tiêu chí để lựa chọn hệ thống từ vựng cho phù hợp. Mục tiêu của hệ thống bài tập phát triển năng lực

từ ngữ trong các sách giáo trình cần xác định rõ là giúp học viên vận dụng những hiểu biết về từ vựng vào thực tế giao tiếp chứ không phải là cung cấp những kiến thức lí thuyết phức tạp và khó hiểu về từ vựng tiếng Việt. Ngoài ra, các giáo trình cần bổ sung thêm một số dạng bài tập theo định hướng gắn liền phát triển năng lực từ ngữ với năng lực tư duy của người học, ví dụ: bài tập rèn luyện cách tạo mới ra các từ tương tự dựa trên công thức tư duy của người bản ngữ... Cuối cùng, có thể đầu tư cho các bộ sách giáo trình “Tiếng Việt” được biên soạn dành riêng cho học viên của từng quốc gia, đặc biệt là những quốc gia có số lượng học viên đông như: Hàn Quốc, Trung Quốc, Lào... Những bộ sách này chắc chắn sẽ gắn liền với đặc trưng tư duy, ngôn ngữ và văn hoá của người học, từ đó sẽ có định hướng phát triển năng lực phù hợp với trình độ người học nhất.

2.4.2. Đề xuất về đổi mới phương pháp dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ nói chung, đổi mới phương pháp dạy học phần từ vựng nói riêng

Cần lựa chọn các biện pháp, kĩ thuật, hình thức phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực giao tiếp cho người học nhằm đáp ứng được chuẩn đầu ra là một lực lượng người học thỏa mãn được những yêu cầu của xã hội, nghề nghiệp... về giao tiếp tiếng Việt. Năng lực từ ngữ cần được phát triển gắn liền với năng lực tư duy, năng lực giao tiếp liên văn hoá của người học. Chúng tôi cho rằng, trong các khoá tập huấn về phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài, cần tập huấn cho giáo viên các biện pháp như: lập bản đồ tư duy nhằm xây dựng mạng từ của người học, sử dụng mô hình tri nhận, sử dụng khung tri thức nền của người học... Bản thân mỗi giáo viên cũng cần liên tục trau dồi các kiến thức không chỉ về ngôn ngữ mà cả về văn hoá, không chỉ của tiếng Việt và Việt Nam mà cả ngôn ngữ và văn hoá của người học.

2.4.3. Đề xuất về việc kiểm tra đánh giá phần Từ vựng tiếng Việt của người nước ngoài

Việc kiểm tra đánh giá năng lực từ ngữ cần chú ý đặt trong bốn kĩ năng giao tiếp. Đồng thời, không chỉ đánh giá xác thực bằng bài kiểm tra trên lớp học, giáo viên còn cần chú ý đánh giá thực tiễn thông qua quan sát hoạt động sử dụng từ ngữ trong thực tế giao tiếp tự nhiên của học viên. Vì thế, để kiểm tra được toàn diện nhất, cần đa dạng hoá các phương pháp kiểm tra, đánh giá với các biện pháp như: kiểm tra viết, kiểm tra vấn đáp, quan sát và ghi âm/ ghi hình trong thực tế...; đa dạng hoá các công cụ kiểm tra đánh giá như: bài kiểm tra, bài làm hàng ngày, vở ghi bài, nhật kí, bản đồ tư duy, từ điển từ vựng cá nhân, video/ băng ghi âm bài thuyết trình/ cuộc phỏng vấn...

3. Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát và đánh giá năng lực từ ngữ của học viên Hàn Quốc đã hoặc đang học tiếng Việt tại một số cơ sở đào tạo ở Việt Nam trong thời gian gần đây. Khảo sát được tiến hành thành 2 đợt, với 2 công cụ khảo sát chính là: Phiếu khảo sát vốn từ và năng lực từ ngữ về chủ đề “bộ phận cơ thể người”; Bài kiểm tra kết thúc trình độ B, phần Từ vựng – Ngữ pháp, qua 2 hình thức khảo sát là: trực tiếp và trực tuyến (gửi link). Kết quả thu được: 156 phiếu khảo sát và 94 bài kiểm tra được thực hiện, cùng 10 đoạn ghi âm, 12 đoạn video sản phẩm học tập của HV trong lớp học và ngoài thực tế.

Qua quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy:

- Kết quả đánh giá bài thi không khác nhiều so với kết quả đánh giá thông qua phiếu khảo sát. Về cơ bản, tỉ lệ học viên đạt năng lực từ ngữ ở mức Trung bình và Khá chiếm khoảng 60%, còn lại là tỉ lệ Giỏi (khoảng 30%) và Kém (khoảng 10%). Tỉ lệ học viên đạt mức Giỏi ở bài thi có cao hơn so với mức Thành thạo ở bài khảo sát là do bài thi được chúng tôi thiết kế theo mức độ đại trà, còn phiếu khảo sát có nhiều yêu cầu cao hơn, mang tính khảo sát sâu và phân hóa học viên rõ nét hơn.

- Phiếu khảo sát về vốn từ và năng lực từ ngữ xoay quanh chủ đề “bộ phận cơ thể người” cho thấy hai hướng liên tưởng của học viên Hàn Quốc thể hiện rõ nét hai kiểu tư duy phổ quát và đặc thù ảnh hưởng đến năng lực từ ngữ của người học. Kiểu tư duy phổ quát thường giúp người học tích lũy được nhiều từ ngữ quen thuộc, có tần số sử dụng cao. Còn kiểu tư duy đặc thù lại giúp người học tích lũy, vận dụng và sáng tạo những từ ngữ mới, có thể không nhiều người biết nhưng chiều kích văn hóa (văn hóa nguồn và văn hóa đích) ẩn chứa trong đó lại rất sâu. Ở những người học này, vốn từ của họ không chỉ phong phú mà còn rất linh hoạt, họ có thể “nhảy cóc” hoặc mở rộng vốn từ theo nhiều hướng khác nhau một cách sáng tạo. Ngược lại với những người học này, lại có khoảng 30% học viên có vốn từ hạn hẹp, 50% thường xuyên mắc lỗi về sử dụng từ. Điều này có thể lí giải bằng các yếu tố như: vốn sống còn hạn chế, tâm lý căng thẳng, lười học, chưa có phương pháp học từ vựng đúng đắn... Các lỗi sai chủ yếu về nghĩa của từ thường xuất phát từ nguyên nhân: do ảnh hưởng của cách sử dụng từ trong tiếng mẹ đẻ (từ ngữ nguồn) và do đặc điểm của từ ngữ trong tiếng Việt có nhiều hiện tượng khá phức tạp như: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, gần nghĩa, từ nhiều nghĩa... (từ ngữ đích).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chomsky, N., 1965. *Aspects of the Theory of Syntax*, Cambridge Mass. MIT Press.
- [2] Canale, M. and Swain, M., 1980. *Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing*, *Applied Linguistics*, 1.
- [3] Nation, I. S. P, 1990. *Teaching and learning vocabulary*, New York, Newbury House.
- [4] Carter, R. & M. McCarthy, 1988. *Vocabulary and Language Teaching*, London, Longman.
- [5] Lê Hữu Tinh, 2001. *Hệ thống bài tập rèn luyện năng lực từ ngữ cho học sinh tiểu học*. Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [6] Nguyễn Chí Hòa, Vũ Đức Nghiệu, 2015. *Bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
- [7] Hoàng Khê (chủ biên), 2009. *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.
- [8] Nguyễn Lâm (chủ biên), 2009. *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. Nxb Văn học.

ABSTRACT

The status of vietnamese word competency of Korea learners at some Vietnamese training institutions in Vietnam today

Do Phuong Thao

Faculty of Vietnamese Studies, Hanoi National University of Education

In this article, we have conducted a survey on the word competency of Korean students who have been or are studying Vietnamese at some training institutions in Vietnam recently. The survey was conducted in 2 phases, with 2 main survey tools: Vocabulary and word capacity survey on the topic of "human body parts"; The final test of level B, Vocabulary - Grammar, through 2 forms of survey: face-to-face and online (send link). Results obtained: 156 questionnaires and 94 tests were performed. After that, we assessed the word competency of the learners according to 2 criteria: according to the ability levels: Proficient, Satisfactory, Limited, Not yet capable; and by score: Excellent, Fair, Average, Weak. From there, we propose some solutions in Vietnamese language training for Koreans in Vietnam today.

Keywords: competence, word competency, Vietnamese, Korean learners, status.